

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



TRƯƠNG ĐỨC LỤC

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN RAU QUẢ
Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP**

Chuyên ngành: KINH TẾ, QUẢN LÝ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ KTQD
Mã số: 5.02.05

TÓT TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2006

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN HÀ NỘI**



Người hướng dẫn khoa học:

- 1. GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH PHAN**
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- 2. PGS.TS. TRƯƠNG ĐOÀN THỂ**
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Phản biện 1: **GS.TS. PHẠM VĂN ĐÌNH**
Trường Đại học Nông nghiệp I

Phản biện 2: **PGS.TS. VŨ NĂNG DŨNG**
Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp

Phản biện 3: **PGS.TS. PHAN ĐĂNG TUẤT**
Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách phát triển
công nghiệp

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận án cấp Nhà nước họp tại:
Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội
Vào hồi giờ ngày tháng năm 2006**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

**Thư viện Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Thư viện Quốc gia**

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trương Đức Lực (2001) “Thị trường rau quả hộp: Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí *Kinh tế và phát triển*, (44)
2. Trương Đức Lực (2003) “Một vài tư duy ngược trong nghiên cứu và vận dụng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp”, Tạp chí *Kinh tế và phát triển* (68)
3. Trương Đức Lực (2004) “ Tăng cường liên kết kinh tế nhằm phát triển công nghiệp chế biến rau quả”, Tạp chí *Kinh tế và phát triển* (86)
4. Trương Đức Lực (2004) “Bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam - Vấn đề cần làm ngay”, Tạp chí *Công nghiệp* (23)
5. Trương Đức Lực (2006) "Phân tích SWOT với phát triển công nghiệp chế biến rau quả", Tạp chí *Công nghiệp* (Kỳ 1, tháng 6/2006).

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản là một định hướng chiến lược được ưu tiên hàng đầu trong chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp. Trong đó công nghiệp chế biến rau quả là một trong những bộ phận cấu thành quan trọng. Tỷ lệ chế biến của ngành từ 5 % đến 7 % và được đánh giá là còn thấp so với một số ngành chế biến nông sản khác ở trong nước cũng như các nước trong khu vực, nhưng sản phẩm rau quả chế biến của nước ta đã khẳng định được vị thế là một trong những nhóm mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu tương đối cao, góp phần thực hiện chiến lược xuất khẩu cũng như CNH-HĐH. Những năm 70 và 80, sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang Liên xô, các nước Đông Âu và đã tạo được uy tín nhất định. Cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị vào đầu những năm 90 của hệ thống các nước XHCN ở Liên xô và Đông Âu đã có những tác động to lớn tới nền kinh tế Việt Nam. Công nghiệp chế biến rau quả không nằm ngoài tình trạng đó. Thị trường tiêu thụ sản phẩm truyền thống rau quả chế biến bị thu hẹp một cách đáng kể. Nhưng cũng từ thách thức đó lại là cơ hội để các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong ngành hàng rau quả đổi mới công nghệ và tích cực tìm kiếm và phát triển được một số thị trường mới như Nhật Bản, EU, Mỹ. Những kết quả bước đầu còn rất hạn chế và khiêm tốn. Hơn nữa, đầu tư đổi mới công nghệ của các nhà máy chế biến chưa được quan tâm đúng mức. Công tác bảo đảm nguyên liệu rau quả chưa đáp ứng được yêu cầu của chế biến, thực tế đã gây lãng phí lớn trong đầu tư. Điều đó ảnh hưởng lớn tới năng suất, chất lượng cũng như chi phí sản xuất. Thực trạng phát triển chưa bền vững và ổn định đó có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân thuộc về chính sách phát triển chưa hợp lý và còn bất cập có tác động rất lớn. Hơn nữa cũng do thói quen thích tiêu dùng rau quả tươi của người Việt Nam cũng chưa thay đổi.

Tình hình sản xuất kinh doanh của công nghiệp chế biến rau quả thời gian qua là không ổn định. Một câu hỏi lớn được đặt ra là tại sao chúng ta có những nguồn lực rất tiềm năng về nguyên liệu rau quả của vùng nhiệt đới, nguồn nhân

lực dồi dào, đầu ra của sản phẩm rau quả chế biến vẫn còn rộng mở, nhưng ngành công nghiệp chế biến rau quả ở nước ta lại chưa phát triển mạnh so với một số ngành chế biến nông sản khác cũng như so với một số nước trong khu vực và trên thế giới có cùng điều kiện?

Nghiên cứu và tìm ra con đường phát triển công nghiệp chế biến rau quả trong bối cảnh hội nhập là cần thiết trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam.

Từ đó, đề tài: "***Phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam trong quá trình hội nhập***" được chọn làm Luận án tiến sĩ.

2. Tổng quan các tài liệu nghiên cứu đề tài

Chủ đề nghiên cứu này trong thời gian qua đã được một số tác giả, tổ chức nghiên cứu dưới những góc độ khác nhau. Tuy nhiên việc nghiên cứu phát triển công nghiệp chế biến rau quả trong những bối cảnh mới của nền kinh tế mở, mức độ cạnh tranh ngày càng quyết liệt, hội nhập kinh tế thế giới và khu vực phát triển thì chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Các công cụ như chuỗi cung ứng và giá trị gia tăng cũng chưa được nghiên cứu nhiều nhằm tạo ra những cơ sở khoa học cho các chính sách và biện pháp phát triển công nghiệp chế biến rau quả.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

Nghiên cứu lý luận chung về phát triển công nghiệp chế biến rau quả trong điều kiện hội nhập. Từ đó phân tích thực trạng phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam những năm qua với những mặt tốt cần phát huy, đồng thời chỉ ra những hạn chế và những nguyên nhân. Kết hợp giữa lý luận và thực tiễn luận án đề xuất một số biện pháp góp phần phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế. Đề tài nghiên cứu vừa có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn.

4. Phạm vi nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu của luận án

Luận án nghiên cứu ngành công nghiệp chế biến rau quả với các doanh nghiệp trong ngành ở mọi thành phần kinh tế, trong đó tập trung chủ yếu vào Tổng công ty rau quả, nông sản Việt Nam (VEGETEXCO). Luận án nghiên cứu các nội dung phát triển công nghiệp chế biến rau quả từ bảo đảm nguyên liệu chế biến, phát triển thị trường tiêu thụ cũng như những vấn đề liên kết kinh tế nhằm phát triển công nghiệp chế biến rau quả. Sản phẩm dưa chế biến là mặt hàng được tập trung nghiên cứu chủ yếu với từng nội dung thích hợp trong luận án.

Thời gian nghiên cứu trong luận án: số liệu, tình hình được nghiên cứu và khảo sát chủ yếu là giai đoạn 2000-2004.

5. Các phương pháp nghiên cứu

Luận án được nghiên cứu với phương pháp tư duy chung nhất là duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Hệ thống phương pháp cụ thể đã được vận dụng trong khi thực hiện luận án. Các phương pháp cụ thể được vận dụng bao gồm:

- Thu thập, nghiên cứu nguồn tài liệu thứ cấp cả trong nước và ngoài nước như sách, tạp chí, các báo cáo tổng kết của các doanh nghiệp và cơ quan quản lý chuyên ngành rau quả. Nguồn tài liệu đã được tập hợp và phân loại phục vụ cho quá trình nghiên cứu luận án;

- Phương pháp nghiên cứu qua điều tra trực tiếp tại thực địa để có nguồn tài liệu sơ cấp. Chúng tôi đã trực tiếp trao đổi, phỏng vấn một số Giám đốc, các nhà quản trị một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh rau quả, các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Bộ NN&PTNT, Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại. Luận án đã vận dụng phương pháp điều tra thăm dò thái độ người tiêu dùng tiềm năng với nhóm sản phẩm rau quả chế biến với mẫu được lựa chọn tại thị trường Hà Nội.

- Phương pháp phân tích, đối chiếu và so sánh được vận dụng trong quá trình nghiên cứu luận án.

- Luận án cũng đã nghiên cứu và vận dụng một số mô hình trong kinh tế, cụ thể chúng tôi đã vận dụng mô hình dự báo cầu thị trường với chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu rau quả. Phương pháp dự báo theo mô hình tuyến tính được lựa chọn để vận dụng. Chúng tôi đã sử dụng phần mềm SPSS trong quá trình thực hiện phương pháp nhằm đưa ra những kết quả nhanh chóng và có hiệu quả. Ngoài ra các mô hình chuỗi giá trị, ma trận sản phẩm/ thị trường cũng được luận án nghiên cứu và vận dụng.

6. Đóng góp của luận án

Luận án đã có những đóng góp chủ yếu sau đây:

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận chung về phát triển công nghiệp chế biến rau quả trong điều kiện hội nhập, trong đó mô hình kim cương của M.Porter

được vận dụng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển CNCBRQ;

- Phân tích và đánh giá đúng thực trạng phát triển CNCBRQ ở Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển CNCBRQ, đặc biệt là những hạn chế và thách thức, chỉ ra những nguyên nhân làm cơ sở thực tiễn cho các biện pháp phát triển hơn nữa ngành công nghiệp này trước những yêu cầu hội nhập hiện nay ở Việt Nam;

- Đề xuất một số biện pháp nhằm phát triển CNCBRQ trong điều kiện hội nhập hiện nay ở Việt Nam. Phân tích SWOT được vận dụng nhằm nêu ra những định hướng chiến lược cho CNCBRQ ở Việt Nam. Chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị đã được vận dụng nghiên cứu như những công cụ để xác lập những căn cứ cho biện pháp tăng cường liên kết kinh tế cả trong nước và với nước ngoài của ngành hàng rau quả.

7. Giới thiệu bố cục của luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận và kiến nghị, Luận án gồm :

Chương 1. Những vấn đề lý luận chung về phát triển công nghiệp chế biến rau quả trong điều kiện hội nhập

Chương 2. Phân tích thực trạng phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam

Chương 3. Phương hướng và biện pháp phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam trong quá trình hội nhập

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN RAU QUẢ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP

1.1. Đặc điểm và vai trò của công nghiệp chế biến rau quả

1.1.1. Đặc điểm của công nghiệp chế biến rau quả

Luận án đã nêu ra một số đặc điểm của công nghiệp chế biến rau quả như: sản phẩm, thị trường, nguyên liệu chế biến, suất vốn đầu tư cũng như đặc trưng về tính đa dạng và phong phú của công nghệ chế biến. Từ những đặc trưng này sẽ ảnh

hưởng đến sự phát triển của công nghiệp chế biến rau quả về tổ chức sản xuất(xây dựng vùng nguyên liệu, cơ cấu sản xuất) cũng như vấn đề đầu tư công nghệ chế biến của ngành công nghiệp này.

1.1.2. Vai trò và vị trí của của công nghiệp chế biến rau quả trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá

-Góp phần dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Điều đó thể hiện ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Cơ cấu kinh tế và sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế ở Việt Nam

Đơn vị : %

	1985	1995	2001	2002	2003	2004
Công nghiệp và xây dựng	27,4	28,8	38,2	38,6	39,95	40,09
Nông, lâm, ngư nghiệp	40,2	27,2	23,2	22,9	21,83	21,76
Dịch vụ	32,4	44	38,6	38,5	38,22	38,15
Tổng số	100	100	100	100	100	100

(Nguồn: Niên giám thống kê -2003, 2004)

- Thực hiện chiến lược xuất khẩu của nước ta trong quá trình CNH,HDH ;
- Góp phần thoả mãn nhu cầu đa dạng và phong phú của người tiêu dùng ;
- Góp phần tăng giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm rau quả , giảm xuất khẩu thuận nông sản và nông sản sơ chế(Bảng 1.2).

Bảng 1.2. Cơ cấu hàng xuất khẩu theo SITC(2000-2004)

	2000	2001	2002	2003	2004
Hàng thô hay mới sơ chế(%)	55,8	53,3	51,3	48,5	47,3
Hàng chế biến hay đã tinh chế(%)	44,2	46,7	48,7	51,5	52,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2003, 2004)

-Phát triển công nghiệp chế biến rau quả góp phần thực hiện mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp.

1.2. Xu thế phát triển và một số chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển của công nghiệp chế biến rau quả

1.2.1. Xu thế và yêu cầu phát triển của công nghiệp chế biến trong điều kiện hội nhập

-Phát triển mạnh cả về số và chất lượng, nhưng yêu cầu về chất lượng trong sự phát triển ngày càng gia tăng;

-Sự xuất hiện nhanh chóng những nhu cầu mới đối với sản phẩm chế biến. Người tiêu dùng ngày càng có nhiều nhu cầu tiêu dùng rau quả cả tươi và chế biến thay thế cho tiêu dùng lương thực thực phẩm thịt, trứng;

-Vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao đối với sản phẩm rau quả chế biến;

-Phát triển công nghiệp chế biến đặt trong mối quan hệ liên kết bền vững cả trong và ngoài nước.

1.2.2. Một số chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển của công nghiệp chế biến rau quả

1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu định lượng

- Tốc độ phát triển của công nghiệp chế biến rau quả :

-Vị thế của doanh nghiệp (ngành công nghiệp) chế biến rau quả ;

-Tỷ lệ công nghiệp chế biến so với sản lượng rau quả ;

-Tỷ trọng công nghiệp chế biến / GDP. Tỷ lệ này ở các nước công nghiệp phát triển là từ 35 % trở lên. Việt Nam từ 17 % đến 18 % những năm gần đây;

-Tỷ lệ giá trị gia tăng/ Giá trị sản xuất công nghiệp (V. A/G. O);

- Hệ thống chỉ tiêu phản ánh trình độ tiến bộ khoa học công nghệ.

1.2.2.2. Chỉ tiêu định tính

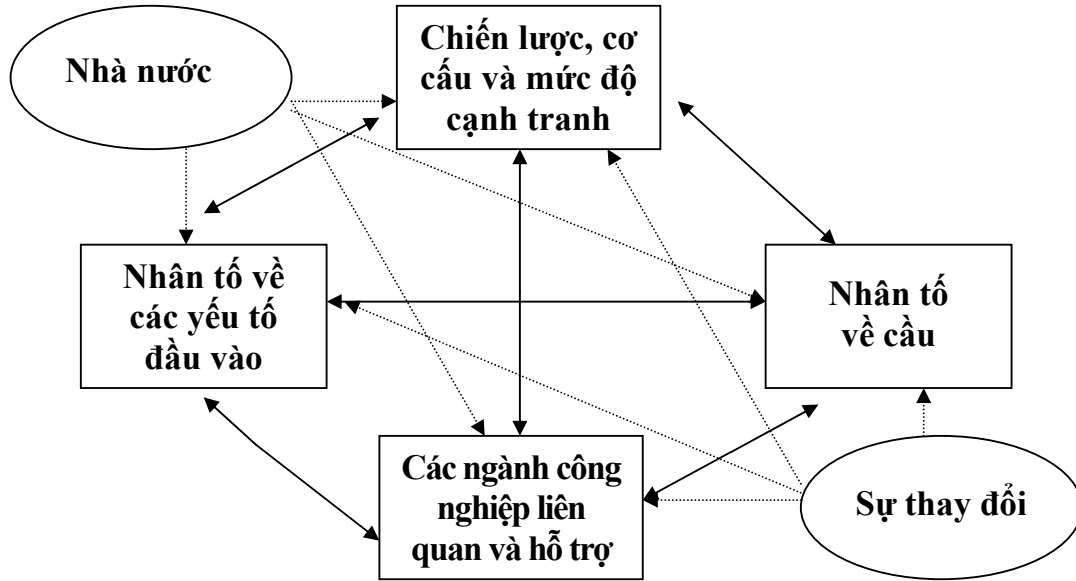
- Phát triển CNCBRQ phát huy lợi thế so sánh của quốc gia ;

- Góp phần nâng cao hiệu quả những nhiệm vụ kinh tế -xã hội cấp bách trong từng giai đoạn như vấn đề việc làm, xoá đói giảm nghèo ;

-Phát huy vai trò tác động đến sự phát triển của sản xuất nông nghiệp.

1.3. Nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển công nghiệp chế biến rau quả

Có thể mô tả và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển CNCBRQ theo mô hình kim cương của M.Porter (Xem Hình 1.3).



Hình 1.3. Nhân tố ảnh hưởng theo mô hình kim cương của M. Porter

Nội dung của các nhân tố trên dù là tác động trực tiếp hoặc gián tiếp sẽ là cơ sở để luận án phân tích, đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp chế biến rau quả thông qua các nội dung thích hợp.

1.4. Kinh nghiệm của các nước trong khu vực và trên thế giới trong phát triển CÔNG NGHIỆP chế biến rau quả

Kinh nghiệm của các nước trong khu vực và thế giới đã được luận án khái quát gồm:

Thứ nhất, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến rau quả xuất khẩu;

Thứ hai, kinh nghiệm trong chính sách bảo hộ sản phẩm nông nghiệp;

Thứ ba, tổ chức và phát triển liên kết liên doanh trong sản xuất kinh doanh rau quả ;

Thứ tư, bài học về xây dựng và thực hiện hệ thống văn bản pháp quy đối với sản xuất và kinh doanh ngành hàng rau quả ;

Thứ năm, bài học về chính sách chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu(các nước ASEAN).

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN RAU QUẢ Ở VIỆT NAM

2.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam

Tiền thân của ngành công nghiệp chế biến rau quả hiện nay là những Xưởng chế biến chuối sấy, bảo quản rau quả có quy mô vừa và nhỏ ở Hà Nội, Nam Định, Phú Thọ. Hoà bình lập lại một số Nhà máy chế biến có quy mô công nghiệp bắt đầu được xây dựng và đi vào hoạt động trong giai đoạn 1957-1963, chẳng hạn nhà máy đồ hộp Hà Nội, nhà máy đồ hộp Nam Định, nhà máy đồ hộp Tam Dương-Vĩnh Phúc.

Luận án nghiên cứu các giai đoạn phát triển và theo những đối tượng trong ngành công nghiệp này như sau:

- Quá trình ra đời và phát triển của Tổng công ty rau quả, nông sản Việt Nam:

Tổng công ty rau quả (VEGETEXCO) nay là Tổng công ty rau quả, nông sản, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Vietnam National Vegetable, Fruit and Agricultural Product Corporation được viết tắt là VEGETEXCO. VEGETEXCO được thành lập theo Quyết định số 63/ NN-TCCB/QĐ ngày 11-2-1988 của Bộ Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm nay là Bộ NN&PTNT trên cơ sở hợp nhất Tổng công ty XNK rau quả, Công ty rau quả trung ương và LHXN nông - công nghiệp Phủ Quỳ, quá trình phát triển của Tổng công ty được chia thành ba thời kỳ:

- + Thời kỳ từ 1988 đến 1990 là thời kỳ hoạt động theo cơ chế bao cấp ;
- + Thời kỳ 1991 đến 1995 là thời kỳ cả nước bước vào hoạt động theo cơ chế thị trường ;

+Thời kỳ 1996 đến nay là thời kỳ hoạt động theo mô hình “Tổng công ty 90”.

Gần đây nhất, Tổng công ty rau quả với 23 doanh nghiệp hoạch toán độc lập đã có sự thay đổi về tổ chức, cụ thể là việc sáp nhập với Tổng công ty XNK nông sản và thực phẩm chế biến theo QĐ/66/TCCB/BNN &PTNT (ngày 11 tháng 6 năm 2003). Như vậy kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2003, Tổng công ty rau quả,

nông sản Việt Nam chính thức đi vào hoạt động. Hiện nay số lượng cơ sở chế biến của Tổng công ty rau quả, nông sản là 22 với tổng công suất là 100.000 TSP/N(chiếm 34,4% công suất của toàn ngành), vốn chủ sở hữu là 437.500 triệu VND, số lao động là 10 000 người.

- **Quá trình ra đời và phát triển các doanh nghiệp ngoài Vegetexco:** Nhờ chính sách đổi mới cơ chế kinh tế, thời gian qua nhiều doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ tham gia vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh nói chung và chế biến rau quả nói riêng. Hơn nữa nhiều doanh nghiệp đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường cả trong nước và ngoài nước chẳng hạn Công ty Trung Thành, Công ty Liên Xuân, Công ty Sơn Hà...

Nghiên cứu động thái phát triển CNCBRQ ở trên không thuần túy cho thấy các bộ phận hợp thành ngành công nghiệp này mà điều quan trọng hơn là ở chỗ chính là sự xuất hiện các doanh nghiệp ở đủ mọi thành phần kinh tế sẽ tạo ra động lực cho sự phát triển trên cơ sở của quy luật cạnh tranh.

2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam

2.2.1. Thực trạng tốc độ phát triển, cơ cấu sở hữu và mặt hàng chế biến

Theo số liệu thống kê sản xuất sản phẩm chủ yếu của CNCBRQ phân theo các thành phần kinh tế một số năm gần đây được thể hiện qua Bảng 2. 1.

Bảng 2. 1. Tình hình sản xuất sản phẩm chủ yếu rau quả hộp(2000-2004)

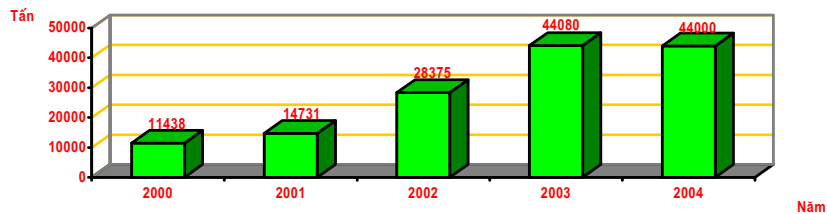
Khu vực	2000		2001		2002		2003		2004	
	SL(tấn)	%	SL(tấn)	%	SL(tấn)	%	SL(tấn)	%	SL(tấn)	%
Quốc doanh	9.948	86,63	12.905	87,60	20.830	73,41	22.251	50,48	22.000	50,00
NQD	53	0,005	80	0,005	1.371	4,83	13.489	30,60	13.500	30,69
ĐTNN	1.437	12,52	1.746	11,85	6.128	21,59	8.340	18,92	8.500	19,31
Tổng số	11.483	100	14.731	100	28.375	100	44.080	100	44.000	100

(Nguồn: Niên giám thống kê: 2000, 2001, 2002, 2003, 2004)

Từ bảng 2.1 ta thấy cơ cấu sở hữu đã có sự thay đổi, khu vực quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng đã có xu hướng giảm liên tục, từ 86,63% năm 2000 đã giảm xuống còn 50% vào năm 2004. Ngược lại khu vực ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài từ chỗ có tỷ trọng nhỏ bé đã phát triển dần chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng số, đặc biệt khu vực ngoài quốc doanh từ chỗ tỷ trọng chưa đạt 1% ở năm

2000, 2001 đã chuyển dịch tăng lên và hơn 30% vào hai năm 2003 và 2004. Đây là một thực tế đáng mừng về sự dịch chuyển cơ cấu trong ngành công nghiệp chế biến rau quả.

Từ Bảng 2.1 ta có Hình 2.1 và Bảng 2.2, chúng ta thấy rõ tốc độ phát triển của sản phẩm rau quả chủ yếu giai đoạn 2000-2004, tốc độ phát triển liên tục ở giai đoạn năm 2000 đến năm 2003, nhưng đến năm 2004 thì tốc độ phát triển sản xuất có chững lại.



Hình 2.1. Tình hình sản xuất sản phẩm chủ yếu rau quả hộp(2000-2004)

(Nguồn: Niên giám thống kê: 2000, 2001, 2002, 2003, 2004)

Bảng 2.2. Tốc độ phát triển sản xuất sản phẩm chủ yếu rau quả hộp

Đơn vị :%

So sánh	2001/2000	2002/2001	2003/2002	2004/2003
Tốc độ	128,79	192,62	155,89	99,82

(Nguồn: Tính toán từ Bảng 2.1)

Luận án phân tích cơ cấu mặt hàng chế biến và sự thay đổi của chúng. Để minh họa luận án chọn Tổng công ty rau quả làm đại diện nghiên cứu. Bảng 2.3 sau cho thấy cơ cấu mặt hàng chế biến nhóm rau quả của Tổng công ty rau quả Việt Nam đã có sự thay đổi ở một số mặt hàng trong giai đoạn 2001-2004, trong đó phải kể đến hai mặt hàng là nước dứa cô đặc và đông lạnh, cụ thể với nước dứa cô đặc từ chỗ chỉ chiếm 1,5 % vào năm 2001 đã tăng lên rất mạnh và chiếm tỷ trọng 6,8 % năm 2003 và đạt ở mức 12,4 % vào năm 2004. Tiếp đến là mặt hàng đông lạnh cũng đã có xu hướng tăng lên trong cơ cấu, cụ thể là 4,3 % vào năm 2004 so với 1,8 % ở năm 2001.

Bảng 2.3. Cơ cấu mặt hàng hoặc nhóm mặt hàng sản xuất rau quả chế biến ở Tổng công ty rau quả thời kỳ 2001-2004

Đơn vị : tấn

	2001		2002		2003		2004	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số	24 838	100	32 265	100	33 439	100	39 650	100
Dứa hộp	4 105	16,5	5 146	16,3	5 757	17,2	7 325	18,5
Đồ hộp khác	2 945	11,9	4 827	15	5 006	15	8 672	21,9
Cô đặc	350	1,5	1 522	4,7	2 279	6,8	4 904	12,4
Sấy, muối	1 400	5,6	2 756	8,5	808	2,4	1 685	4,2
Đông lạnh	456	1,8	592	1,8	1 041	3,1	1 699	4,3
Nước quả	15 582	62,7	17 422	54	18 548	55,5	15 365	38,75

(Nguồn : Tổng công ty rau quả, nông sản Việt Nam)

2.2.2. Thực trạng bảo đảm nguyên liệu rau quả chế biến

Nhìn chung các nhà máy chế biến rau quả đều thiếu nguyên liệu, kể cả các nhà máy có vùng nguyên liệu chủ động và có truyền thống phát triển cơ sở nguyên liệu như Đồng Giao-Ninh Bình, Công ty XNK RQ I, nhu cầu nguyên liệu cũng mới chỉ đạt con số gần 60 % so với công suất thiết kế của nhà máy.

Để hiểu rõ vấn đề này, luận án nghiên cứu cụ thể đối với một số nhà máy và một số loại nguyên liệu cụ thể :

- **Đối với nguyên liệu dứa** : Với số lượng nhà máy chế biến hiện có đòi hỏi nhu cầu diện tích vùng nguyên liệu là 47.000 ha. Đến năm 2002 đã thực hiện được 24.200 ha, đạt 51,5% so với nhu cầu, trong đó diện tích dứa Cayene mới đạt 3.336 ha. Riêng 2 nhà máy chế biến dứa ở Tiền Giang, Kiên Giang đã phát triển đủ diện tích nhưng vẫn thiếu nguyên liệu do cơ cấu giống chưa hợp lý (tỷ lệ dứa Cayene còn ít) và năng suất thấp.

Nhìn chung các nhà máy chế biến dứa đều thiếu nguyên liệu. Để chứng minh cho đánh giá đó luận án đã nêu ra một số thực tế ở các Công ty như Công ty

TPXK Đồng Giao, Công ty TPXK Kiên Giang, NMCB hoa quả Bắc Giang, nhà máy nước dừa cô đặc của Công ty CPTP Nghệ An.

Từ thực tế sống động nêu trên luận án khẳng định rằng đây lại là câu chuyện đầu tư không đồng bộ, không gắn nhà máy với vùng nguyên liệu- vết xe đổ của không ít địa phương! Tình trạng “nguyên liệu thừa, nhà máy đói” hoặc “được mùa mất giá”, “sáng nắng chiều mưa” đối với nhiều loại rau quả.

- **Đối với nguyên liệu cà chua:** Sử dụng loại nguyên liệu này chủ yếu vẫn là nhà máy chế biến cà chua cô đặc Hải Phòng với công suất thiết kế 4.000 TSP/N. Công suất chế biến như vậy thì nhu cầu vùng nguyên liệu cho nhà máy là 1.200 ha. Khi đi vào sản xuất chỉ đạt khoảng 1/10 yêu cầu về diện tích. Tính đến năm 2003 đã 3 vụ liên tiếp nhà máy ở tình trạng thiếu nguyên liệu trầm trọng mặc dù nhà máy đã có nhiều biện pháp tích cực;

- **Đối với các loại rau quả khác:** Vải, chôm chôm, dưa chuột, ngô bao tử. Nhìn chung nhóm nguyên liệu này trước mắt đáp ứng đủ cho chế biến công nghiệp.

2.2.3. Thực trạng năng lực chế biến, bảo quản và tổ chức sản xuất

2.2.3.1. Năng lực chế biến quy mô công nghiệp

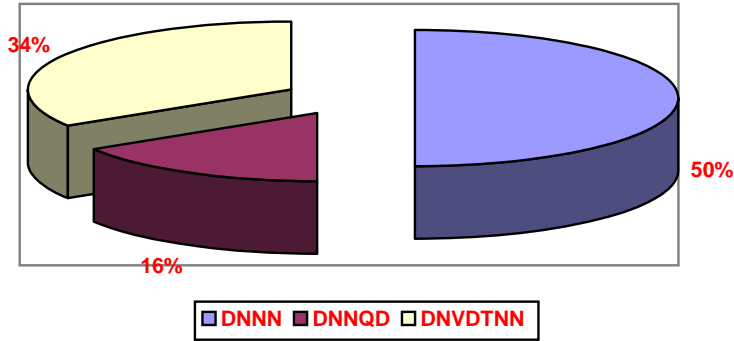
Trước năm 1999, công suất thiết kế là 150.000 TSP/N. Đến năm 2003, tổng công suất chế biến cả nước đạt 290.000 TSP/N (So với mục tiêu năm 2010: 650.000 T/SP đạt 44,6%). Như vậy công suất đã tăng lên gấp 1,93 lần. Vegetexco là lực lượng quan trọng nhất với công suất 100.000 TSP/N, chiếm 34,4% năng lực chế biến rau quả cả nước.

Bảng 2. 5. Công suất phân theo khu vực sở hữu với quy mô công nghiệp

STT	Khu vực	Công suất (TSP/N)	Tỷ trọng (%)
1	Doanh nghiệp nhà nước	143.747	50
2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	48.650	16
3	Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	101.180	34
	Tổng số	293.577	100

(Nguồn: Báo cáo sơ kết 4 năm thực hiện Chương trình phát triển rau quả,

hoa và cây cảnh (1999-2010) - Cục CBNLS & NM)



Hình 2.3. Công suất phân theo khu vực sở hữu với quy mô công nghiệp

(Nguồn: Báo cáo sơ kết 4 năm thực hiện Chương trình phát triển rau quả, hoa và cây cảnh (1999-2010) - Cục CBNLS và NM)

2.2.3.2. Năng lực chế biến quy mô hộ gia đình

Một số loại sản phẩm đã được các cơ sở quy mô hộ gia đình thực hiện như: khoảng 4.000-5.000 tấn long nhãn, 3.500 tấn chuối sấy, 10.000 tấn rau sấy, 55.000 tấn tương ớt, tương cà chua và hàng ngàn tấn nấm hộp. Đã hình thành các vùng chế biến rau quả quy mô hộ gia đình như sấy vải ở Lục Ngạn-Bắc Giang (1.500 hộ); sấy long nhãn ở Hưng Yên (trên 100 hộ), Vĩnh Long (110 hộ); muối dưa chuột ở Nam Định (200 hộ), Vĩnh Phúc (250 hộ), Thái Bình (270 hộ); chế biến rau quả ở Đông Du-Hà Nội (50 hộ).

Như vậy trong những năm gần đây, đặc biệt kể từ khi thực hiện Chương trình phát triển rau quả của Chính phủ nhờ có các chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư thông qua Luật khuyến khích đầu tư trong nước, nhiều doanh nhân đã bỏ vốn đầu tư vào lĩnh vực chế biến ở các loại quy mô khác nhau. Đã có hàng trăm ngàn cơ sở chế biến quy mô nhỏ thực hiện sơ chế bảo quản theo các công nghệ sấy, chiên sấy, lạnh đông sản phẩm rau quả.

So với chỉ tiêu năm 2010, năng lực chế biến quy mô công nghiệp tính đến năm 2003 đã đạt 44,5% và chế biến trong dân đạt khoảng 50%.

2.2.3.3. Thực trạng tổ chức sản xuất chế biến rau quả

-Xây dựng các vùng chế biến rau quả tập trung. Đối với Miền Bắc có các vùng như khu vực Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hoá, Hà Tĩnh. Miền Trung tập trung ở Quảng Nam, Quảng Ngãi. Phía Nam với tiểu vùng Đông Nam Bộ ở Bình Phước, Long Khánh và TP. Hồ Chí Minh; với tiểu vùng Tây Nam Bộ

có Long An, Tiền Giang, An Giang và Kiên Giang.

- Thực hiện đa dạng hoá sản phẩm tại các doanh nghiệp chế biến;
- Mô hình sản xuất kinh doanh rau quả gắn kết giữa trồng, chế biến và tiêu thụ.

2.2.4. Tình hình phát triển thị trường của sản phẩm rau quả chế biến

Theo số liệu thống kê năm 2003, cả nước đạt sản lượng quả là 3,8 triệu tấn và 5 triệu tấn rau. Nhưng mới chỉ xuất khẩu được khoảng từ 15 % đến 20 % giá trị tổng sản phẩm. Trong xuất khẩu thì tỷ lệ chế biến chiếm 85 % đến 90 %. Phần lớn sản phẩm xuất khẩu là dạng đóng hộp, sấy khô và đông lạnh. Bảng 2.7 phản ánh kim ngạch xuất khẩu của ngành hàng rau quả giai đoạn 1999-2005.

Bảng 2. 7. Kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng rau quả(1999-2004)

Đơn vị : triệu USD

Năm	1999	2000	2001	2002	2003	2004
KN XK	106,6	213,1	344,3	221,2	151,5	178,8

(Nguồn: Niên giám thống kê: 2004]

Từ những số liệu ở Bảng 2. 7 và Bảng 2.8 chúng ta thấy : Trong thời kỳ 1999 đến 2001, tốc độ phát triển rất khả quan, cụ thể năm 2000 so với 1999 là 199,91%; năm 2001 so với 2000 là 161,56%. Nhưng liền hai năm sau 2002 và 2003 kim ngạch xuất khẩu đã có hiện tượng suy giảm. Cụ thể là năm 2002 so với 2001 tỷ lệ phát triển chỉ còn bằng 58,83%, tương tự năm 2003 chỉ bằng 75,62% của năm 2002. Năm 2004 tình hình xuất khẩu đã được phục hồi và so với năm 2003 tốc độ phát triển là 118,02%.

Bảng 2.8. Tốc độ phát triển kim ngạch xuất khẩu của ngành hàng rau quả giai đoạn 1999-2004

Đơn vị : %

So sánh	2000/1999	2001/2000	2002/2001	2003/2002	2004/2003
Tỷ lệ	199,91	161,56	58,83	75,62	118,02

(Tính toán theo Bảng 2.7)

Một câu hỏi được đặt ra liệu có gì mâu thuẫn hay không khi chúng ta có sự so sánh về kim ngạch xuất khẩu ở Bảng 2.7 và tốc độ phát triển ở Bảng 2.8 thì xu hướng giảm xuống là rõ ràng, còn ở Bảng 2.1 phản ánh kết quả sản xuất sản phẩm chủ yếu rau quả hộp thì xu hướng lại ngược lại là tăng lên liên tục? Tại sao về mặt năng lực chế biến mấy năm gần đây tăng lên bởi hàng loạt dây chuyền chế biến hoàn thành, nhưng kim ngạch xuất khẩu lại giảm xuống ở hai năm 2002 và 2003?

Luận án nêu ra một số lý do như sau:

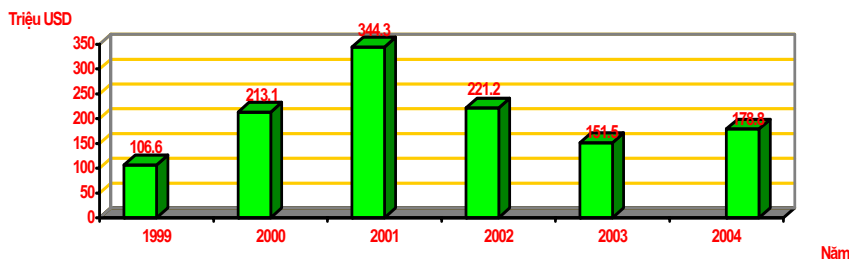
-Trong số liệu thống kê chỉ thống kê những sản phẩm chế biến đóng hộp chủ yếu chứ không phải tất cả sản phẩm rau quả chế biến;

-Hệ số sử dụng năng lực sản xuất thực tế còn rất thấp so với năng lực thiết kế. Theo đánh giá chung tỷ lệ này khoảng từ 20% đến 30%;

-Sau khi Trung Quốc ra nhập WTO thì sản phẩm rau quả của Việt Nam vào thị trường có giảm đi cộng vào đó còn phải kể đến con đường xuất khẩu tiêu ngạch qua biên giới không kiểm soát và thống kê hết;

- Trung Quốc và Thái Lan đã ký kết song phương về quan hệ thương mại ưu đãi với nhóm sản phẩm rau quả tạo ra rào cản cho sản phẩm của Việt Nam.

Chúng ta có thể thấy rõ hơn tình hình đó qua Hình 2.6.



Hình 2.6. Kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng rau quả(1999-2004)

(Nguồn theo Bảng 2.8)

Để hiểu rõ thực trạng phát triển thị trường sản phẩm rau quả chế biến, chúng tôi đã chọn mặt hàng dưa chế biến của VEGETEXCO để phân tích.

Tại sao luận án chọn mặt hàng dưa chế biến để tập trung phân tích? Có một số lý do chủ yếu được nêu ra như sau:

-Mặt hàng dưa chế biến là nhóm mặt hàng chủ lực của các nhà máy chế biến rau quả có quy mô công nghiệp từ Bắc vào Nam;

-Mặt hàng dưa chiếm vị trí quan trọng trong các mặt hàng chế biến của Tổng công ty rau quả; KNXK của nhóm mặt hàng này chiếm 60%-70 % KNXK các sản phẩm chế biến và đóng hộp, gần 20%-25% tổng KNXK của VEGETEXCO.

-Nhóm mặt hàng đã vào được thị trường Mỹ trong suốt 5 năm kể từ 1998 đến 2003. Thị trường Mỹ là một thị trường đầy tiềm năng cho sản phẩm rau quả chế biến, trong đó có mặt hàng dưa chế biến.

*. **Giai đoạn trước năm 1991:** Năm 1988, kim ngạch xuất khẩu của Tổng công ty rau quả là 50.472.320 Rúp, trong đó, trong đó dưa chế biến chiếm 20% và thị trường Liên Xô là 42 triệu Rúp chiếm 83,24%.

*. **Giai đoạn 1992-1994:** Từ sau năm 1991 thị trường khối SEV bị tan rã, KNXX của VEGETEXCO nói chung và mặt hàng dứa nói chung suy giảm đáng kể, sản lượng dứa xuất khẩu giảm từ 13.000 tấn năm 1992 xuống còn 4.700 tấn vào năm 1994.

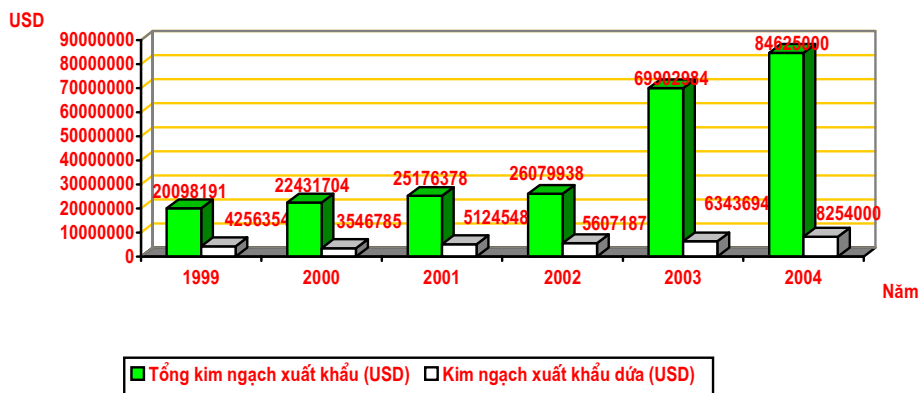
*. **Giai đoạn từ 1995-1998:** Tình hình xuất khẩu đã phục hồi trên cơ sở duy trì và phát triển những thị trường mới.

*. **Giai đoạn 1999-2004:** Xuất khẩu phát triển mạnh thể hiện ở Bảng 2.14.

Bảng 2.14. Kim ngạch xuất khẩu dứa chế biến của Vegetexco (1999-2004)

Chỉ tiêu	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng KNXX(USD)	20.098.191	22.431.704	25.176.378	26.079.938	69.902.984	84.625.000
KNXX dứa (USD)	4.256.354	3.546.785	5.124.548	5.607.187	6.343.694	8.254.000
Tỷ trọng (%)	21,18	15,81	20,35	21,5	9,07	9,75

(Nguồn : Tổng công ty rau quả, nông sản Việt Nam)



Hình 2.9. Kim ngạch xuất khẩu dứa chế biến của VEGETEXCO

(Nguồn : Tổng công ty rau quả, nông sản Việt Nam)

2.2.5. Thực trạng tổ chức liên kết kinh tế trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến rau quả

Luận án đã nêu ra một số hình thức liên kết chủ yếu trong công nghiệp chế biến rau quả như liên kết tạo vốn với loại hình chủ yếu là xí nghiệp liên doanh và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, liên kết giải quyết nguyên liệu chế biến, liên

kết để giải quyết đầu ra. Sự ra đời của Hiệp hội cũng là hình thức cụ thể để góp phần phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam.

2.3. Đánh giá tổng quát sự phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam

2.3.1. Những thành tựu

- Ngành rau quả nói chung và công nghiệp chế biến rau quả nói riêng từ những năm sau đổi mới đã có bước phát triển đáng khích lệ. Điều đó được thể hiện ở sự tăng lên không ngừng về năng lực chế biến. Sự phát triển này đã dần phục hồi và góp một phần đáng kể thực hiện kim ngạch xuất khẩu. KNXK của nhóm mặt hàng này đã được xếp vào top 10 mặt hàng có KNXK cao vào những năm 2001, 2002. Cần khẳng định về thành tựu phát triển và đóng góp của công nghiệp chế biến rau quả;

- Đã xây dựng được một số vùng chế biến tập trung gắn với các vùng nguyên liệu rau quả có quy mô lớn.

2.3.2. Những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

2.3.2.1. Những hạn chế và khó khăn

So với yêu cầu phát triển và hội nhập trong điều kiện cạnh tranh mới thì phát triển công nghiệp chế biến còn một số hạn chế, khó khăn chủ yếu sau:

-Hầu hết các nhà máy chế biến công nghiệp đều thiếu nguyên liệu: Các nhà máy chế biến bình quân chỉ đạt 20-25% so với công suất thiết kế, cá biệt có nhà máy đạt dưới 10% như nhà máy chế biến cà chua Hải Phòng, nhà máy chế biến hoa quả Bắc Giang. Từ đó dẫn đến hệ số sử dụng thực tế năng lực sản xuất và hiệu quả của đầu tư các nhà máy mới như vậy là quá lãng phí;

-Chưa có bước đi phù hợp trong phát triển hệ thống chế biến: Một mặt, các mô hình chế biến quy mô vừa và nhỏ trên nền công nghệ tiên tiến, thiết bị phù hợp, suất đầu tư thấp chưa được quan tâm phát triển đúng mức. Mặt khác, đa dạng hoá sản phẩm và tận dụng nguyên liệu chế biến còn hạn chế;

- Sức cạnh tranh của sản phẩm rau quả chế biến chưa cao, đặc biệt là trên thị trường khu vực và thế giới. Những yếu kém về sức cạnh tranh được thể hiện ở các mặt như chất lượng sản phẩm chế biến chưa cao, chi phí sản xuất còn cao;

- Sản phẩm rau quả Việt Nam chưa có một thương hiệu riêng đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới;

- Quan hệ liên kết kinh tế trong ngành hàng rau quả chưa được thiết lập chặt chẽ giữa các khâu sản xuất nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường cả thị trường trong nước cũng như thị trường nước ngoài.

2.3.2.2. Những nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan: Sự biến động nhanh chóng của thị trường Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu(1990). Khủng hoảng kinh tế khu vực ở Châu Á(1998), sự biến động về giá cả nông sản trên thị trường thế giới (năm 2002, 2003). Thời tiết thất thường đã tác động không tốt đến nguồn nguyên liệu rau quả chế biến;

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Thiếu một chiến lược phát triển lâu dài và bền vững đối với một ngành hàng có vị trí quan trọng trong buổi đầu công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Định hướng chiến lược trong dịch chuyển cơ cấu công nghiệp chế biến nông sản với lợi thế về nguyên liệu chưa được triển khai một cách tích cực, cụ thể và đúng tầm;

+ Đầu tư cho công nghệ chế biến, bảo quản rau quả chưa tương xứng với tiềm năng hiện có. Có khoảng 50 % số dây chuyền đạt yêu cầu về công nghệ chế biến hiện đại của Châu Âu. Như vậy vẫn còn một nửa số dây chuyền chưa theo kịp yêu cầu về công nghệ chế biến;

+ Diện mặt hàng rộng, nhưng chưa có những sản phẩm chủ lực và cũng chưa có những thị trường trọng điểm bảo đảm cho sự phát triển lâu dài và bền vững của ngành công nghiệp chế biến rau quả;

+ Do hệ số sử dụng năng lực sản xuất còn quá thấp, cụ thể hệ số này là 20 % đến 30 %. Từ đó dẫn đến giá thành cao, thông thường giá thành sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam thường cao hơn từ 20-30% so với sản phẩm cùng loại của Trung Quốc và Thái Lan;

+ Về cơ chế chính sách và tổ chức điều hành vẫn còn nhiều bất cập.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN RAU QUẢ Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

3.1. Quan điểm phát triển công nghiệp chế biến rau quả

Quan điểm chung nhất cần quán triệt trong phát triển công nghiệp chế biến rau quả trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới hiện nay ở Việt Nam là *quan điểm hệ thống*. Những quan điểm cụ thể về phát triển như sau:

Gắn kết giữa người trồng nguyên liệu và doanh nghiệp chế biến bảo đảm hài hoà lợi ích của hai phía; đồng thời cần phân định rõ ràng trách nhiệm của địa phương và doanh nghiệp trong việc bảo đảm nguyên liệu cho sản xuất;

- Quy hoạch vùng nguyên liệu phải quán triệt quan điểm mới, đó là quy hoạch mềm và định hướng. Từng địa phương chủ động quy hoạch vùng sản xuất rau quả trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và phù hợp với quy hoạch tổng thể của cả nước;

- Phát huy hiệu quả đầu tư đối với các nhà máy chế biến công nghiệp, công suất lớn đã được xây dựng. Chú trọng phát triển loại hình chế biến quy mô vừa và nhỏ, công suất tương ứng với từng vùng nguyên liệu;

- Nhà nước cần có hệ thống cơ chế, chính sách bình đẳng đối với mọi thành phần kinh tế khi tham gia đầu tư vào lĩnh vực trồng và chế biến nguyên liệu;

- Phát triển CNCBRQ hướng vào việc góp phần nâng cao chất lượng của sự phát triển, bảo đảm sự phát triển của ngành chế biến rau quả đi vào chiều sâu phù hợp với tính quy luật về sự dịch chuyển cơ cấu ngành chế biến sâu.

3. 2. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến rau quả

Định hướng phát triển thị trường đối với ngành hàng rau quả, đặc biệt là rau quả chế biến vẫn lấy thị trường nước ngoài là chủ yếu. Tuy nhiên cần quan tâm thoả đáng đối với thị trường trong nước.

Dựa trên cơ sở định hướng thị trường sẽ xác định định hướng bảo quản, chế biến rau quả cho phù hợp. Định hướng bao trùm là nhiều tầng công nghệ, nhiều loại quy mô, nhiều thành phần kinh tế tham gia và nhiều dạng sản phẩm chế biến phù hợp (5 nhiều) và ít mất cân đối giữa nguyên liệu và chế biến, giữa cung và cầu, ô nhiễm môi trường tối thiểu, tổn thất sau thu hoạch tối thiểu cũng như dư

lượng độc hại, hoá chất ít nhất (5 ít), trong đó cần đặc biệt chú ý đến vấn đề dư lượng hoá chất tối thiểu.

Nhằm đưa ra định hướng chiến lược cho công nghiệp chế biến rau quả, luận án nghiên cứu và vận dụng phân tích ma trận SWOT. Bốn cặp kết hợp thuần tuý S+O; S+T;W+O và W+T thể hiện một số định hướng phát triển.

Bảng 3.1. Vận dụng phân tích ma trận SWOT

Môi trường CNCBRQ	Cơ hội(O): 1. Việt Nam đã tham gia ASEAN,APEC 2.Nhu cầu tiêu dùng trong nước gia tăng 3.Chính phủ có chương trình phát triển rau quả 4.Cầu lớn hơn cung	Nguy cơ(T): 1.Tiêu chuẩn VSATTP cao 2.Cạnh tranh gay gắt 3.Bất bình đẳng trong trao đổi thương mại quốc tế 4.Hội nhập và mở cửa toàn diện:Thuế NK giảm,hàng rau quả nhập khẩu
Điểm mạnh(S): 1.Rau quả nhiệt đới đặc trưng 2.Tốc độ phát triển cao, hình thành nhiều vùng SX và CB tập trung 3.Rau quả chế biến đã có mặt ở nhiều thị trường thế giới	S1+O3+O4:Khai thác thế mạnh chế biến sản phẩm rau quả nhiệt đới đạt chất lượng xuất khẩu	S3+T4:Phát triển sản phẩm rau quả chế biến đạt tiêu chuẩn thế giới để cạnh tranh
Điểm yếu(W): 1.Công nghệ chế biến còn lạc hậu 2.Thiếu chiến lược mặt hàng xuất khẩu chủ lực,còn dàn trải 3.Liên kết kinh tế chưa phát triển 4.Thiếu thông tin về thị trường...	W2+W4+O4:Xác định mặt hàng chủ lực trên cơ sở liên kết, tận dụng sự giúp đỡ của Chính phủ đáp ứng cầu	W1+T4: Chuẩn bị tốt để hội nhập, đổi mới công nghệ để sản phẩm đạt chất lượng. Qua đó cạnh tranh trên thế giới và ngay trên sân nhà

Tuy nhiên thực tiễn đòi hỏi sự kết hợp nhiều hơn một cặp biến số thuần tuý, từ đó luận án nêu định hướng chung sẽ là *ưu tiên cho đầu tư đổi mới công nghệ phù hợp trên cơ sở tạo ra những sản phẩm rau quả với chất lượng có sức*

cạnh tranh phù hợp với nhu cầu thị trường khu vực và thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Một số mục tiêu cho năm 2005 và năm 2010 được nêu ra trong luận án như công suất chế biến, kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch.

Xem xét các mục tiêu đã nêu trong Chương trình rau quả, luận án cho rằng một số chỉ tiêu là quá cao và khó có thể thực hiện được, ví dụ kim ngạch xuất khẩu năm 2005 là 450 triệu USD và 1 tỷ vào năm 2010. Để có cơ sở cho nhận định đó luận án đã vận dụng mô hình dự báo hàm xu thế tuyến tính với Chương trình SPSS cho chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu. Kết quả dự báo là 237,22 triệu USD cho năm 2005 và năm 2010 là 317,05(triệu USD). Nếu so với mục tiêu đề ra trong Chương trình rau quả là quá cao. Vẫn biết dự báo chỉ là con số chỉ xu hướng trong tương lai, còn mục tiêu thể hiện mong muốn chủ quan của ngành hàng rau quả.

3.3. Biện pháp phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam trong quá trình hội nhập

3.3.1. Phát triển thị trường đầu ra cho sản phẩm rau quả chế biến

3.3.1 1. Duy trì và phát triển thị trường nước ngoài

3.3. 1. 2. Các biện pháp phát triển thị trường trong nước

Phát triển thị trường nội địa là một định hướng đúng đắn phù hợp với xu thế hội nhập hiện nay. Bởi vì mô hình chiến lược công nghiệp hoá kết hợp đang được vận dụng ở Việt Nam trong hội nhập hiện nay.

Theo luận án, cơ sở cho việc quan tâm tới định hướng thị trường tiềm năng trong nước xuất phát từ những lý do sau đây:

-Thu nhập của người tiêu dùng trong nước ngày một được nâng lên;

- Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá sẽ có những tác động mạnh đến thói quen tiêu dùng sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam;

- Sự phát triển mạnh mẽ loại hình thương mại hiện đại, văn minh siêu thị .

Để có cơ sở thuyết phục luận án đã tiến hành điều tra tại Hà Nội với quy mô của mẫu là 500 người. Đa số các câu hỏi đã được trả lời. Một số kết quả chủ yếu thu nhận từ cuộc điều tra thực tế này đã được nêu ra trong luận án. Những kết quả đó thể hiện rất khả quan cho nhu cầu tiêu dùng đang ngày một gia tăng và đầy tiềm năng cho ngành công nghiệp chế biến rau quả.

3.3.2. Tiếp tục đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư cho khâu bảo quản, chế biến rau quả

Các biện pháp cụ thể đã được luận án nêu ra như sau:

- Tổ chức thiết kế, chế tạo một số thiết bị mà trong nước có thể chế tạo được cho bảo quản và chế biến rau quả;

- Phát triển và cải tiến công nghệ bảo quản các sản phẩm rau quả truyền thống nâng cao chất lượng sản phẩm;

- Phát triển và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ lạnh đông nhanh (IQF);

- Thu hút thêm đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất, chế biến, xuất khẩu rau quả. Đặc biệt là các nước có nhiều kinh nghiệm và cũng là các nhà nhập khẩu rau quả chế biến chủ yếu như Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc.

3.3.3. Giải quyết vấn đề nguyên liệu rau quả chế biến

Góp phần giải quyết nguyên liệu rau quả cho CNCBRQ cần thực hiện:

- Rà soát và hoàn thiện lại công tác quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung;

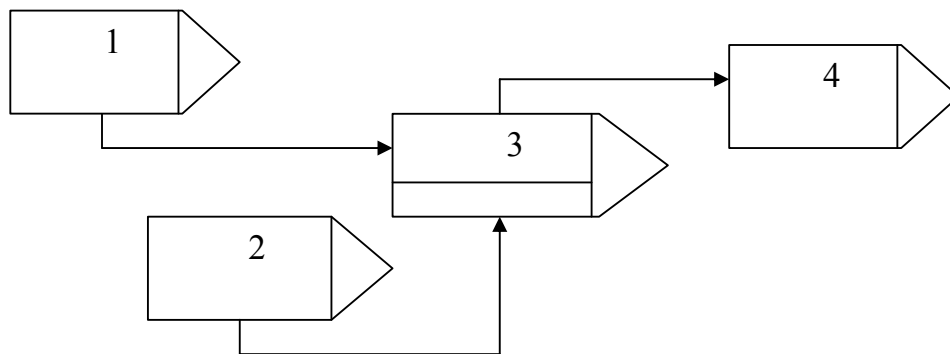
- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nguyên liệu rau quả trong lĩnh vực nông nghiệp bảo đảm theo công nghệ tiên tiến GAP (Good Agricultural Practices).

3.3.4. Tăng cường liên kết kinh tế giữa các khâu, các bộ phận trong hệ thống góp phần phát triển công nghiệp chế biến rau quả

Liên kết kinh tế được xác định là một biện pháp quan trọng nhằm phát triển công nghiệp chế biến rau quả. Một số biện pháp cụ thể về liên kết như sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp cùng sản xuất kinh doanh mặt hàng rau quả chế biến tránh cạnh tranh nội bộ với nhau về giá bán và giá mua đầu vào;

Thứ hai, vận dụng phân tích chuỗi cung ứng trong ngành hàng rau quả để đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển. Chuỗi cung ứng không chỉ là trong nước mà còn cả phạm vi quốc tế. Chuỗi cung ứng bao gồm từ khâu sản xuất nguyên liệu rau quả, chế biến công nghiệp, tiêu thụ sản phẩm đầu ra (Xem Hình 3.2). Các hoạt động hỗ trợ như giao thông vận tải, bảo hiểm... cũng là những mắt xích quan trọng.



Hình 3. 2. Chuỗi cung ứng-mối liên hệ giữa các doanh nghiệp

Trong đó:

- 1: Các doanh nghiệp cung cấp đầu vào như nguyên liệu rau quả, hộp, đường
- 2: Các doanh nghiệp vận chuyên
- 3: Các doanh nghiệp chế biến
- 4: Các doanh nghiệp thương mại tiêu thụ đầu ra

Thứ ba, hoàn thiện và tiếp tục tổ chức các Hiệp hội của ngành hàng rau quả.

3.3.5. Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện chính sách sản phẩm

Một số chính sách cụ thể về chính sách sản phẩm cần vận dụng như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách đa dạng hoá sản xuất kinh doanh trong đó lấy đa dạng hoá sản phẩm làm trọng tâm. Luận án đưa ra ma trận sản phẩm/thị trường để có định hướng chính sách sản phẩm của công nghiệp chế biến rau quả.

- Xây dựng thương hiệu được bảo hộ cho sản phẩm rau quả Việt Nam đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới. Với đặc thù của sản phẩm rau quả Việt Nam theo chúng tôi nên tập trung xây dựng một số thương hiệu như vải, nhãn, sầu riêng, thanh long, bưởi, dứa; tránh xây dựng tràn lan;

- Cải thiện chất lượng sản phẩm chế biến góp phần nâng cao V.A cả nội sinh và ngoại sinh. Bảo đảm chất lượng sản phẩm rau quả chế biến có sức cạnh tranh cao, đặc biệt ở thị trường nước ngoài cần phấn đấu và vận dụng các hệ thống quản lý chất lượng phù hợp như ISO-9000-2000, HACCP.

3.4. Những Kiến nghị với Nhà nước

Luận án nêu ra một số kiến nghị với Nhà nước trong việc định hướng và tạo điều kiện, hỗ trợ các chính sách trong quy hoạch vùng nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ.

Kết luận Và KIẾN NGHỊ

Phát triển công nghiệp chế biến rau quả hiện nay ở Việt Nam đang là một đòi hỏi khách quan trong quá trình hội nhập. Điều kiện, tiềm năng cho sự phát triển của ngành công nghiệp này còn rất lớn. Đó là những điều kiện về nguồn nguyên liệu rau quả nhiệt đới, nguồn nhân công dồi dào với chi phí rẻ, chính sách khuyến khích phát triển nền kinh tế đa thành phần, nhu cầu thị trường còn rất rộng mở cả thị trường trong nước cũng như thị trường nước ngoài.

Luận án đã tập trung nghiên cứu một số nội dung sau:

1. Hệ thống hoá những lý luận chung về phát triển công nghiệp rau quả như đặc điểm, vai trò, yêu cầu và xu thế phát triển, đánh giá trình độ trong quá trình phát triển cũng như các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển theo mô hình kim cương của M. Porter;

2. Phân tích thực trạng phát triển ngành công nghiệp này thời gian qua. Luận án đề cập tương đối toàn diện về sự phát triển như năng lực sản xuất, tổ chức sản xuất trên cả phương diện bảo đảm nguyên liệu cho chế biến, tổ chức mối quan hệ liên kết kinh tế trong sự phát triển cũng như công tác phát triển thị trường;

3. Đề xuất hệ thống biện pháp nhằm phát triển công nghiệp chế biến rau quả trong quá trình hội nhập hiện nay. Các biện pháp chủ yếu gồm:

- Phát triển thị trường đầu ra bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu cho ngành công nghiệp chế biến này, trong đó thị trường nước ngoài vẫn được xác định là chủ yếu;

- Bảo đảm nguyên liệu rau quả theo các yêu cầu số lượng, chất lượng chủng loại, giá cả. Phát triển liên kết để tạo nguyên liệu chế biến là biện pháp quan trọng;

- Tiếp tục phát triển và hoàn thiện tổ chức quan hệ liên kết nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp của cả ngành công nghiệp chế biến rau quả;

- Hoàn thiện chính sách sản phẩm, một nội dung rất quan trọng trong chiến lược phát triển của ngành cũng như của các doanh nghiệp.

Thực hiện các biện pháp nêu trên cần quán triệt một quan điểm xuyên suốt trong định hướng chiến lược phát triển của ngành công nghiệp chế biến trong xu hướng hội nhập và toàn cầu hoá của thời đại, đó là quan điểm hệ thống.

Tác giả luận án có kiến nghị mong muốn được tiếp tục nghiên cứu chủ đề này sâu hơn ở những lần nghiên cứu sau khi có điều kiện nghiên cứu tốt hơn./.